

CTCP DNP Holding (HNX: DNP)

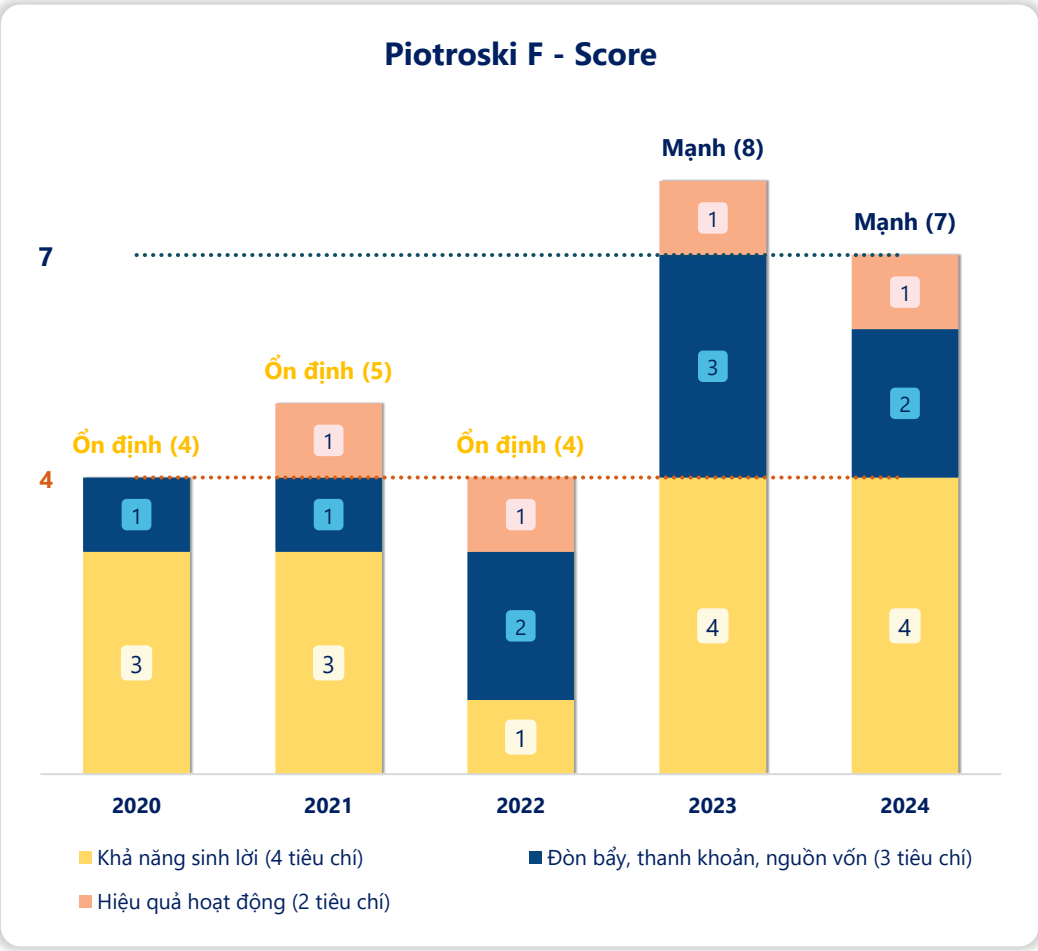
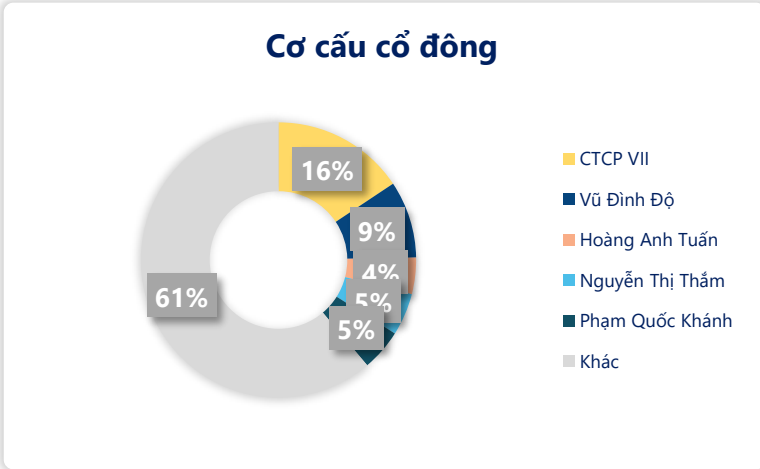
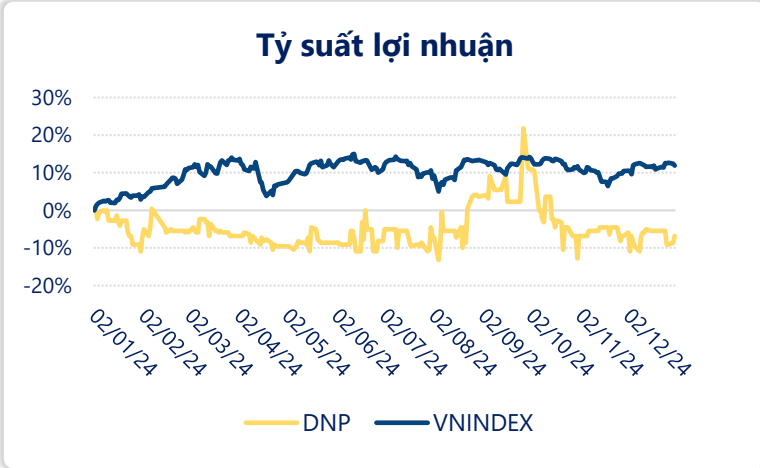
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-6.8%	-1.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
8,898	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1,319
	▲ 17.4%

LN sau thuế	2024
192	YoY
tỷ VNĐ	▲ 64.0
	▲ 49.9%

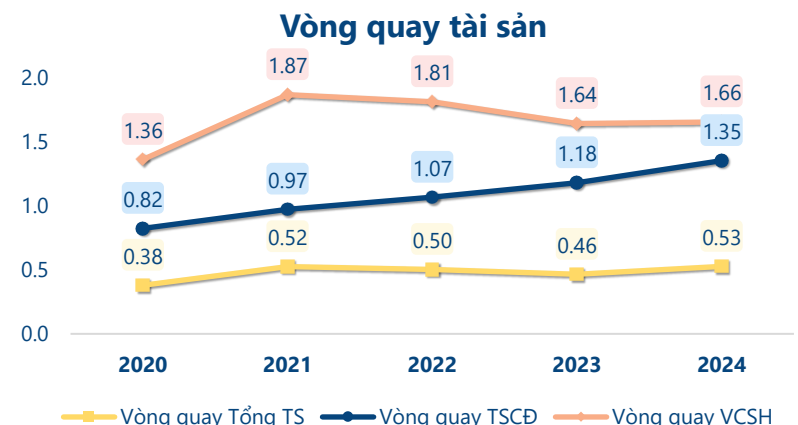
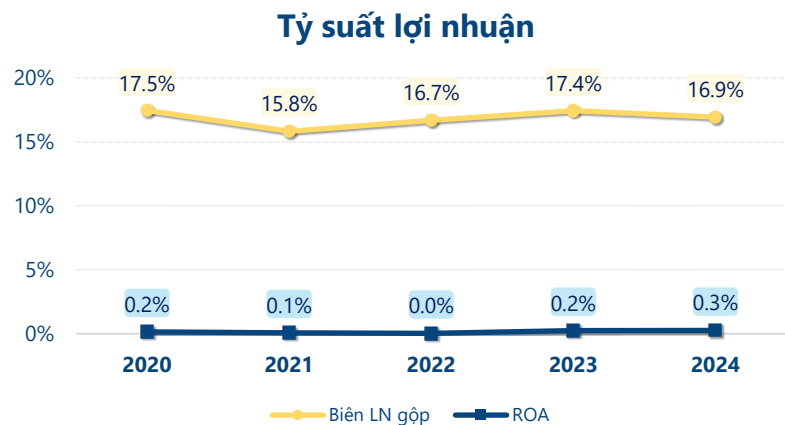
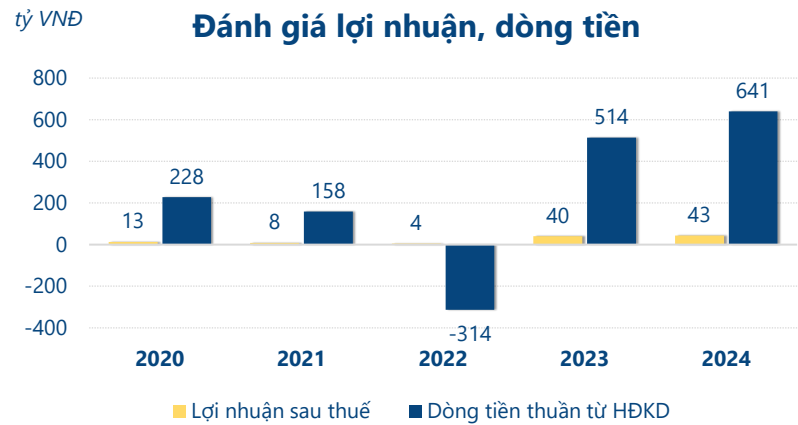


Năm 2024, F-Score của **DNP** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

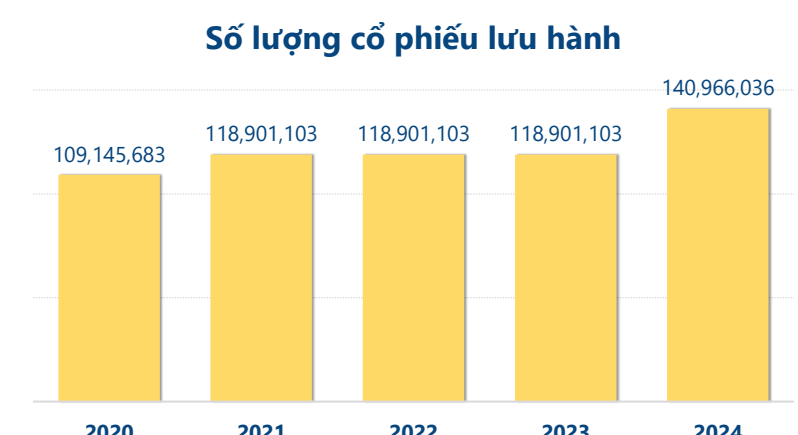
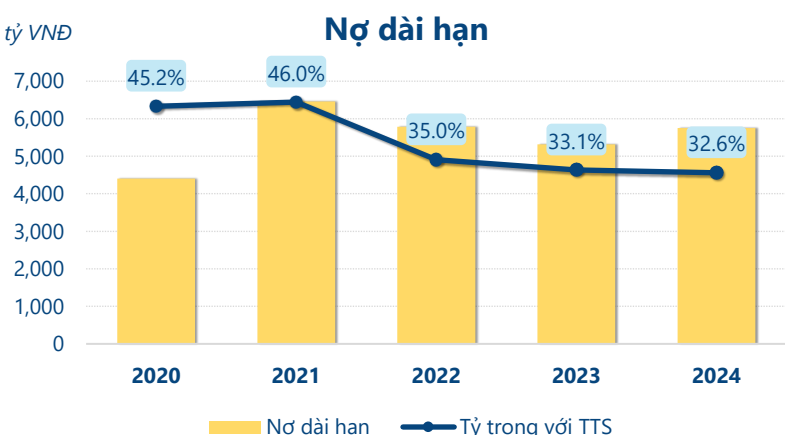
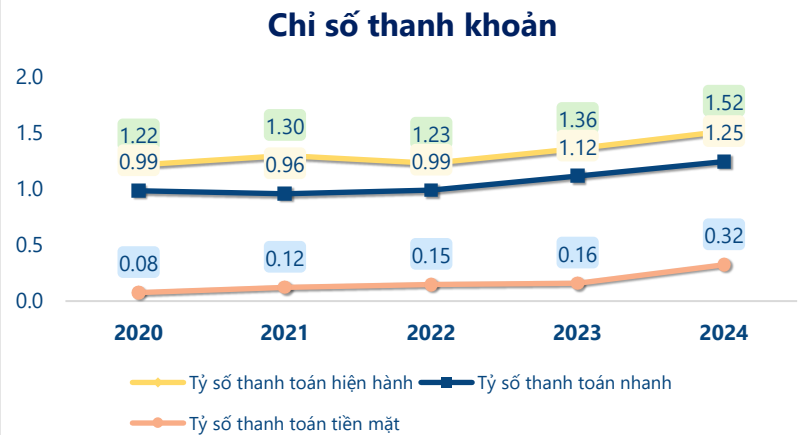
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP DNP Holding (HNX: DNP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DNP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	17,654	16,077	9.8%
Tài sản ngắn hạn	8,959	8,307	7.8%
Tiền và tương đương tiền	2,274	980	132%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	492	326	51.0%
Phải thu ngắn hạn	4,443	5,415	-18.0%
Hàng tồn kho	1,582	1,503	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	168	82.5	104%
Tài sản dài hạn	8,695	7,769	11.9%
Phải thu dài hạn	106	191	-44.6%
Tài sản cố định	7,182	5,858	22.6%
Bất động sản đầu tư	0	30.7	-100%
Tài sản dở dang	631	469	34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	477	864	-44.8%
Tài sản dài hạn khác	131	145	-9.4%
Lợi thế thương mại	168	211	-20.5%
Nợ phải trả	11,565	11,418	1.3%
Nợ ngắn hạn	6,018	6,099	-1.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,471	4,138	8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	764	969	-21.2%
Nợ dài hạn	5,547	5,319	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,734	3,255	14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,089	4,658	30.7%
Vốn chủ sở hữu	6,089	4,658	30.7%
Vốn điều lệ	1,410	1,189	18.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,289	6,237	7,693	7,579	8,898
Giá vốn hàng bán	2,714	5,250	6,408	6,257	7,390
Lợi nhuận gộp	574	987	1,285	1,322	1,508
Doanh thu HĐTC	229	275	511	592	470
Chi phí TC	323	547	772	808	650
Chi phí lãi vay	313	522	619	65.8	549
LN trong công ty LKLD	21.6	11.6	12.1	5.41	97.2
Chi phí bán hàng	205	336	445	476	527
Chi phí QLDN	263	391	434	443	467
LN thuần từ HĐKD	33.4	-0.21	157	193	431
Lợi nhuận khác	-0.41	43.7	14.1	-4.01	-202
LN trước thuế	33.0	43.5	171	189	229
Lợi nhuận sau thuế	27.1	22.7	94.9	128	192
LNST của CĐ cty mẹ	13.3	8.34	4.39	40.5	43.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	228	158	-314	514	641
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,114	-1,454	-307	-743	528
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	847	1,551	1,092	287	-256
Tiền đầu kỳ	235	195	451	921	980
Lưu chuyển tiền thuần	-39.4	256	472	58.7	913
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-1.59	0.54	-0.53
Tiền cuối kỳ	195	451	921	980	1,893